

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		46.642.431.300	54.846.644.018
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		22.891.846.486	33.375.363.467
1. Tiền	111	V.01	15.191.846.486	17.662.542.512
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	11A		2.430.962.199	10.279.246.000
- Tiền gửi Ngân hàng	11B		12.760.884.287	7.383.296.512
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.700.000.000	15.712.820.955
2.1. Tương đương tiền	11Z		7.700.000.000	15.712.820.955
2.2. Đầu tư ngắn hạn	11Y			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	9.100.000.000	10.600.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	123		9.100.000.000	10.600.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.421.817.768	7.006.364.307
1. Phải thu của khách hàng	131		6.976.403.126	5.903.876.311
2. Trả trước cho người bán	132		2.192.306.000	813.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng đ	134			
5. Các khoản phải thu khác	136	V.03	1.253.108.642	289.487.996
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		3.734.911.982	3.737.271.012
1. Hàng tồn kho	141	V.04	3.734.911.982	3.737.271.012
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		493.855.064	127.645.232
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		493.855.064	127.645.232
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		12.650.720.250	13.065.803.013
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.000.000	3.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	3.000.000	3.000.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	V.08	11.885.806.854	12.320.366.140
1. TSCĐ hữu hình	221		11.270.224.854	11.704.784.140
- Nguyên giá	222		24.091.212.870	24.091.212.870
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.820.988.016)	(12.386.428.730)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	615.582.000	615.582.000
- Nguyên giá	228		908.136.400	908.136.400

- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(292.554.400)	(292.554.400)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		761.913.396	742.436.873
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	761.913.396	742.436.873
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại.	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		59.293.151.550	67.912.447.031

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		16.903.309.905	22.912.447.031
I. Nợ ngắn hạn	310		16.903.309.905	22.912.447.031
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả cho người bán	312			395.424.472
3. Người mua trả tiền trước	313		27.477.125	25.890.200
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	6.216.118.728	9.726.640.500
5. Phải trả người lao động	315		4.209.583.920	4.027.336.241
6. Chi phí phải trả.	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	441.404.000	656.700.004
10. Dự phòng rủi ro trả thưởng	320		2.844.341.000	2.844.341.000
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.164.385.132	5.236.114.614
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		42.389.841.645	45.000.000.000
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	42.389.841.645	45.000.000.000
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		40.481.814.009	40.481.814.009
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.518.185.991	4.518.185.991
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(2.610.158.355)	
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		59.293.151.550	67.912.447.031

Người lập biểu



Đỗ Công Chính

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Cường

Lập, ngày 19 tháng 7 năm 2024

Giám đốc




Nguyễn Phúc

100/100

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2024		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu (01=01.1+01.2)	03		79.493.081.388	82.912.436.941	183.418.562.623	187.882.307.864
1.1 Doanh thu kinh doanh xổ số	031		79.463.023.788	82.911.566.941	183.352.099.004	187.864.458.728
1.1.1 Xổ số truyền thống	0311		62.823.786.536	62.863.802.392	142.378.743.048	141.653.588.959
1.1.2 Xổ số cào	0312		1.989.249.027	3.383.873.548	4.464.505.976	7.465.296.496
1.1.3 Xổ số bốc	0313		14.543.557.382	16.543.083.059	36.292.806.461	38.513.043.583
1.1.4 Xổ số lô tô	0314		106.430.843	120.807.942	216.043.519	232.529.690
1.1.5 Xổ số điện toán	0315					
1.2 Doanh thu kinh doanh khác			30.057.600	870.000	66.463.619	17.849.136
1.3 Doanh thu bán hàng nội bộ	033					
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	04					
2.1 Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số	041					
2.1.1 Xổ số truyền thống	0411					
2.1.2 Xổ số cào	0412					
2.1.3 Xổ số bốc	0413					
2.1.4 Xổ số lô tô	0414					
2.1.5 Xổ số điện toán	0415					
2.2 Các khoản giảm trừ doanh thu khác	042					
3. Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10		79.493.081.388	82.912.436.941	183.418.562.623	187.882.307.864
3.1 Doanh thu thuần kinh doanh xổ số	101		79.463.023.788	82.911.566.941	183.352.099.004	187.864.458.728
3.1.1 Xổ số truyền thống	1011		62.823.786.536	62.863.802.392	142.378.743.048	141.653.588.959
3.1.2 Xổ số cào	1012		1.989.249.027	3.383.873.548	4.464.505.976	7.465.296.496
3.1.3 Xổ số bốc	1013		14.543.557.382	16.543.083.059	36.292.806.461	38.513.043.583
3.1.4 Xổ số lô tô	1014		106.430.843	120.807.942	216.043.519	232.529.690
3.1.5 Xổ số điện toán	1015					
3.2 Doanh thu thuần kinh doanh khác	102		30.057.600	870.000	66.463.619	17.849.136
4. Chi phí kinh doanh	11	VL27	62.766.597.577	70.806.669.199	169.179.603.781	180.468.028.417
4.1 Chi phí kinh doanh xổ số	111		62.766.597.577	70.806.669.199	169.179.603.781	180.468.028.417
4.1.1 Chi phí trả thưởng	1111		43.424.418.000	50.623.219.000	124.786.308.000	135.265.548.000
4.1.2 Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	1112		19.342.179.577	20.183.450.199	44.393.295.781	45.202.480.417
4.1 Giá vốn hàng hóa dịch vụ đã bán	112					
5. Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		16.726.483.811	12.105.767.742	14.238.958.842	7.414.279.447
5.1 Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	201		16.726.483.811	12.105.767.742	14.238.958.842	7.414.279.447
5.2 Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và hoạt động khác	202					
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL26	101.137.713	27.454.641	165.267.514	55.246.338
7. Chi phí tài chính	22	VL28				
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.768.858.499	7.740.681.240	17.010.997.380	15.626.961.762
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		8.058.763.025	4.392.541.143	(2.606.771.024)	(8.157.435.977)
11. Thu nhập khác	31		823.091	715.091	1.556.182	1.444.182
12. Chi phí khác	32		3.719.044	84.800	4.943.513	170.849
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(2.895.953)	630.291	(3.387.331)	1.273.333
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 013)	50		8.055.867.072	4.393.171.434	(2.610.158.355)	(8.156.162.644)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VL30				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VL30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		8.055.867.072	4.393.171.434	(2.610.158.355)	(8.156.162.644)

Người lập biểu

Đỗ Công Chính

Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Cường



Nguyễn Phước

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 30/06/2023
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(2.610.158.355)	(8.198.299.428)
- Khấu hao tài sản cố định	02		434.559.286	447.727.608
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(165.267.514)	(55.246.338)
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		(2.340.866.583)	(7.805.818.158)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.640.596.075)	(1.606.730.747)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.359.030	414.626.751
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.432.223.139)	2.084.068.159
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(385.686.355)	(141.910.611)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(810.463.579)	(1.170.260.413)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.071.729.482)	(2.177.831.991)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(10.679.206.183)	(10.403.857.010)
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		1.500.000.000	9.570.191.780
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		390.410.128	384.194.560
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.890.410.128	9.954.386.340
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của Chủ sở hữu	31		-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho Chủ sở hữu	36		(1.694.720.926)	(2.084.205.995)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.694.720.926)	(2.084.205.995)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(10.483.516.981)	(2.533.676.665)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		33.375.363.467	20.576.935.865
Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		22.891.846.486	18.043.259.200

Người lập biểu

Đỗ Công Chính

Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Cường

Lập, ngày 19 tháng 7 năm 2024

Giám đốc



Nguyễn Phúc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2024

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn : 100% vốn Nhà nước
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : các loại hình xổ số
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Xổ số
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính :

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và TT 138/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Lập và trình bày phù hợp theo chuẩn mực
- 3- Hình thức kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp nhập trước xuất trước
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3- Nguyên tắc ghi nhận & khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư ngắn hạn: các khoản tiền gửi có kỳ hạn lớn hơn 3 tháng và ≤ 12 tháng ở các ngân hàng
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh ở kỳ này nhưng có liên quan đến các kỳ sản xuất kế tiếp sau.
- Chi phí trả trước dài hạn: CCDC, linh kiện xuất dùng với thời hạn 12 tháng trở lên

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán vé: toàn bộ số tiền bán vé các loại hình xổ số (XSTT, XS Cào, XS Bốc, XS Lô tô) đã được xác định tiêu thụ trong kỳ
- Doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu khác: cung cấp kết quả xổ số qua tin nhắn, tiền bán vé hết hạn lưu trữ
- Doanh thu hoạt động tài chính: lãi tiền gửi ngân hàng

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế TNDN thể hiện tổng giá trị của số thuế phải nộp hiện tại.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VND)

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
01- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	2.430.962.199	10.279.246.000
- Tiền gửi ngân hàng	12.760.884.287	7.383.296.512
- Các khoản tương đương tiền:	7.700.000.000	15.712.820.955
Cộng	22.891.846.486	33.375.363.467
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
- Đầu tư ngắn hạn:		
+ Tiền gửi có kỳ hạn NH NN Quảng Nam	1.000.000.000	1.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn NH Đầu tư và PT QNam	2.000.000.000	2.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn NH Công Thương QNam	1.000.000.000	2.500.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn NH BIDV Hội An	1.800.000.000	1.800.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn NH Ngoại thương QNam		0
+ Tiền gửi có kỳ hạn NH Sài Gòn Hà Nội (SHB)	1.800.000.000	1.800.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn NH Á Châu		0
+ Tiền gửi có kỳ hạn NH Việt Á Hội An		0
+ Tiền gửi có kỳ hạn NH Bảo Việt-CN Đà Nẵng	1.500.000.000	1.500.000.000
Cộng	9.100.000.000	10.600.000.000
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
- Phải thu khách hàng (phải thu tiền bán vé)	6.976.403.126	5.903.876.311
- Trả trước cho người bán (vé XS)	2.192.306.000	813.000.000
- Phải thu khác 138	1.253.108.642	289.487.996
Cộng	10.421.817.768	7.006.364.307
04- Hàng tồn kho	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	316.382.000	
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán	316.748.346	273.167.752
- Vé xổ số	3.101.781.636	3.464.103.260
Cộng giá gốc hàng tồn kho	3.734.911.982	3.737.271.012
05- Tài sản ngắn hạn khác	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
- Chi phí trả trước ngắn hạn (thuê nhà làm VP,CP,CC)	493.855.064	127.645.232
Cộng	493.855.064	127.645.232

08- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm	17.796.843.814	225.740.869	4.789.965.001	737.837.797		540.825.389	24.091.212.870
Số tăng trong kỳ							
- Mua sắm mới quý 1							
- Mua sắm mới quý 2							
- Mua sắm mới quý 3							
- Mua sắm mới quý 4							
Số giảm trong kỳ							
- Thanh lý							

Số cuối kỳ	17.796.843.814	225.740.869	4.789.965.001	737.837.797		540.825.389	24.091.212.870
Giá trị đã hao mòn							
Số đầu năm	7.202.665.570	209.240.874	3.750.122.446	683.574.451		540.825.389	12.386.428.730
Số tăng trong kỳ	172.137.682	2.142.858	245.678.748	14.599.998			434.559.286
Số giảm trong kỳ							
Số cuối kỳ	7.374.803.252	211.383.732	3.995.801.194	698.174.449		540.825.389	12.820.988.016
Giá trị còn lại							
- Số đầu năm	10.594.178.244	16.499.995	1.039.842.555	54.263.346			11.704.784.140
- Số cuối kỳ	10.422.040.562	14.357.137	794.163.807	39.663.348		0	11.270.224.854

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ HH cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

10- Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm	615.582.000				292.554.400		908.136.400
Số tăng trong kỳ							
- Mua sắm mới							
Số giảm trong kỳ							
- Thanh lý, nhượng bán							
Số cuối kỳ	615.582.000				292.554.400		908.136.400
Giá trị đã hao mòn							
Số đầu năm					292.554.400		292.554.400
Số tăng trong kỳ							
Số giảm trong kỳ							
Số cuối kỳ					292.554.400		292.554.400
Giá trị còn lại							
- Số đầu năm	615.582.000						615.582.000
- Số cuối kỳ	615.582.000						615.582.000

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ Vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2024	01/01/2024
- Thuế giá trị gia tăng	2.512.659.841	2.927.515.021
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.521.652.568	4.042.169.996
- Thuế xuất, nhập khẩu		-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		810.463.579
- Thuế thu nhập cá nhân	181.806.319	251.770.978
- Thuế tài nguyên		-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		-
- Các loại thuế khác		-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		1.694.720.926
Cộng	6.216.118.728	9.726.640.500

18- Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/06/2024	01/01/2024
- Nhận ký quỹ, ký cược	441.404.000	656.700.004
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	441.404.000	656.700.004
Cộng	441.404.000	656.700.004

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn tự có	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu kỳ	38.183.742.955	2.298.071.054	4.518.185.991		(2.610.158.355)	45.000.000.000
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong kỳ						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong kỳ					(2.610.158.355)	(2.610.158.355)
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	38.183.742.955	2.298.071.054	4.518.185.991		(2.610.158.355)	42.389.841.645

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn ngân sách cấp
- Vốn tự có

Cộng

	30/06/2024	01/01/2024
- Vốn ngân sách cấp	38.183.742.955	38.183.742.955
- Vốn tự có	2.298.071.054	2.298.071.054
Cộng	40.481.814.009	40.481.814.009

c - Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ khen thưởng phúc lợi

Cộng

	30/06/2024	01/01/2024
- Quỹ đầu tư phát triển	4.518.185.991	4.518.185.991
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	3.164.385.132	5.236.114.614
Cộng	7.682.571.123	9.754.300.605

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Lấy kể từ đầu năm

	Năm nay	Năm trước
01 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 03)	183.418.562.623	187.882.307.864
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng: vé Xổ số	183.352.099.004	187.864.458.728
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: tin nhắn, bán giấy vận	66.463.619	17.849.136
	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	183.418.562.623	187.882.307.864
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng: vé Xổ số	183.352.099.004	187.864.458.728
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: tin nhắn, bán giấy vận	66.463.619	17.849.136
	Năm nay	Năm trước
02 - Chi phí kinh doanh (Mã số 11)	169.179.603.781	180.468.028.417
- Chi phí kinh doanh Xổ số	169.179.603.781	180.468.028.417
	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	165.267.514	55.246.338
- Lãi tiền gửi:	165.267.514	55.246.338
	Năm nay	Năm trước
03 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	(2.610.158.355)	(8.156.162.644)
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế:		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

04 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí trả thưởng:
- Chi phí trực tiếp phát hành vé số:
- Chi phí nhân công:
- Chi phí khấu hao tài sản cố định:
- Chi phí bằng tiền khác:

Cộng

<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
124.786.308.000	135.265.548.000
44.393.295.781	45.202.480.417
9.632.404.780	9.581.272.616
434.559.286	447.727.608
6.944.033.314	5.597.961.538
<u>186.190.601.161</u>	<u>196.094.990.179</u>

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Đỗ Công Chính

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Quốc Cường

Lập, ngày 19 tháng 7 năm 2024

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Phúe

